

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	376 .196.000.000	681 .294.736.622	181.10
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	13 .785.000.000	13 .697.798.247	99.37
	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	13 .167.000.000	13.040.046.019	
	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	618 .000.000	657.752.228	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	362 .411.000.000	650 .550.627.151	179.51
	Thu bổ sung cân đối	361 .411.000.000	450.721.439.524	124.71
	Thu bổ sung có mục tiêu	1 .000.000.000	199.829.187.627	19 .983
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		4.082.000	
4	Thu kết dư		207.844.983	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		10.212.786.328	
6	Thu viện trợ		6.621.597.913	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	375 .578.000.000	680 .903.463.106	181.29
I	Chi cân đối ngân sách huyện	374 .578.000.000	440 .929.520.567	118
1	Chi đầu tư phát triển	67 .644.000.000	57.322.845.582	85
2	Chi thường xuyên	299 .589.000.000	316.926.868.686	106
3	Chi dự phòng ngân sách	7 .345.000.000	6 .825.905.968	93
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		59.824.330.331	
5	Chi nộp NS cấp trên		29.570.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1 .000.000.000	76 .737.546.813	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	75 .737.546.813	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1 .000.000.000	1 .000.000.000	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		163 .236.395.726	
C	KẾT DƯ NSDP		391 .273.516	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	16 .830.000.000	13 .784.000.000	35 .340.432.876	30 .744.109.471	209.98	223.04
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	16 .830.000.000	13 .784.000.000	24 .919.801.565	20 .323.478.160	148.07	147.44
I	Thu nội địa	16 .830.000.000	13 .784.000.000	18 .298.203.652	13 .701.880.247	108.72	99.40
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	150 .000.000	-	170 .590.040	-	113.73	
	Thuế giá trị gia tăng hàng hóa sản xuất - KD trong nước	150 .000.000		170 .590.040			
	Thuế môn bài						
	Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	60 .000.000	-	409 .362.031	-	682.27	
	Thuế giá trị gia tăng hàng hóa sản xuất - KD trong nước	60 .000.000		218 .104.922			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			191 .257.109			
	Thuế môn bài						
	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	8 .060.000.000	8 .060.000.000	7 .634.466.826	7 .534.466.826	94.72	93.48
4.1	Thu từ doanh nghiệp dân doanh	-	-	-	-		
	Thuế giá trị gia tăng hàng hóa sản xuất - KD trong nước						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Thuế tài nguyên						
	Thuế môn bài						
	Thu khác						
4.2	Thu từ cá nhân SX, KD hàng hóa dịch vụ	8 .060.000.000	8 .060.000.000	7 .634.466.826	7 .534.466.826	94.72	93.48
	Thuế giá trị gia tăng hàng hóa sản xuất - KD trong nước	6 .640.000.000	6 .640.000.000	4 .777.089.108	4 .777.089.108	71.94	71.94
	Thuế tài nguyên	560 .000.000	560 .000.000	1 .142.817.727	1 .042.817.727	204.07	186.22

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20 .000.000	20 .000.000	5 .863.624	5 .863.624	29.32	29.32
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	840 .000.000	840 .000.000	1 .708.696.367	1 .708.696.367		
	Thuế môn bài				-		
	Thu khác				-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	800 .000.000	800 .000.000	769 .441.827	769 .441.827	96.18	96.18
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	3 .500.000.000	3 .500.000.000	3 .478.296.555	3 .478.296.555	99.38	99.38
8	Thu phí, lệ phí	1 .000.000.000	550 .000.000	792 .775.065	701 .948.141	79.28	127.63
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7 .000.000	7 .000.000	15 .343.781	15 .343.781	219.20	219.20
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	93 .000.000		101 .418.547		109.05	#DIV/0!
12	Thu tiền sử dụng đất	2 .450.000.000	617 .000.000	2 .610.127.880	657 .752.228	106.54	106.60
13	Tiền tiền bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động sở hữu kiến thiết						
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	110 .000.000		57 .414.500			
16	Thu khác ngân sách	600 .000.000	250 .000.000	2 .229.396.600	540 .548.889	371.57	216.22
17	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			29 .570.000	4 .082.000		
II	Thu viện trợ			6 .621.597.913	6 .621.597.913		
III	Thu hải quan						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			207 .844.983	207 .844.983		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			10 .212.786.328	10 .212.786.328		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	Ngân sách xã	NS huyện	NS cấp huyện	NS cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	375.578.000.000	320.820.200.000	54.757.800.000	680.903.463.106	617.691.579.822	63.211.883.284	181.29	192.54	115.44
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	374.578.000.000	319.820.200.000	54.757.800.000	440.929.520.567	378.283.918.424	62.645.602.143	117.71	118.28	
I	Chi đầu tư phát triển	68.949.000.000	68.949.000.000		57.322.845.582	57.322.845.582		83.14	83.14	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			197.162.000	197.162.000				
2	Chi khoa học và công nghệ	-								
II	Chi thường xuyên	305.629.000.000	250.871.200.000	54.757.800.000	323.752.774.654	261.111.254.511	62.641.520.143	105.93	104.08	
	Trong đó				-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	144.496.000.000	143.930.712.000	565.288.000	153.353.689.655	152.785.921.655	567.768.000	106.13	106.15	
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	Dự phòng ngân sách	-			-					
IV	Chi từ thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	-			-					
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-			59.824.330.331	59.824.330.331				
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	-			29.570.000	25.488.000	4.082.000			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.000.000.000	1.000.000.000	-	76.737.546.813	76.737.546.813	-	7.673.75	7.673.75	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	75.737.546.813	75.737.546.813	-			
1	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-			31.595.122.095	31.595.122.095				
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				29.632.946.318	29.632.946.318				
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-			14.509.478.400	14.509.478.400				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		100.00	100.00	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			163.236.395.726	162.670.114.585	566.281.141			

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			NS cấp huyện	Ngân sách xã		NS cấp huyện	Ngân sách xã	NS huyện	NS cấp huyện	NS cấp xã

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN**Biểu số 99/CK-NSNN****QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022***(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)**Đơn vị tính: Đồng*

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	375 .578.000.000	680 .903.463.106	181.29
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	54 .757.800.000	59 .824.330.331	109.25
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	320 .820.200.000	457 .813.167.049	142.70
	<i>Trong đó</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	69 .949.000.000	125 .449.526.782	179.34
1	Chi đầu tư cho các dự án	69 .949.000.000	123 .619.526.782	
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		821 .356.000	
1.2	Chi quốc phòng			
1.3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình		3 .638.715.000	
1.5	Chi văn hóa thông tin		6 .221.311.000	
1.6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.7	Chi thể dục thể thao		112 .339.000	
1.8	Chi bảo vệ môi trường			
1.9	Chi các hoạt động kinh tế		103 .362.455.782	
1.10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		9 .463.350.000	
1.11	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác		1 .830.000.000	
II	Chi thường xuyên	250 .871.200.000	332 .363.640.267	132.48
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	143 .930.712.000	154 .500.399.455	107.34
2	Chi quốc phòng	3 .385.514.000	4 .660.756.550	137.67
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	550 .000.000	1 .848.090.000	336.02
4	Chi y tế, dân số và gia đình	21 .799.017.000	20 .116.590.000	92.28
5	Chi Sự nghiệp Văn hóa, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao	2 .846.048.000	3 .780.959.782	132.85
6	Chi bảo vệ môi trường	3 .000.000.000	2 .709.853.470	90.33
7	Chi các hoạt động kinh tế	17 .358.921.000	24 .784.140.943	142.77
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44 .029.899.000	91 .057.191.036	206.81
9	Chi bảo đảm xã hội	13 .971.089.000	20 .799.471.525	148.88
10	Chi khác		8 .106.187.506	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		163 .236.395.726	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		29 .570.000	

-

-

-

-

-

-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQ G)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
	TỔNG SỐ	224 .821.168.215	-	224 .821.168.215	254 .066.415.022	-	254 .066.415.022	-	-	-	4 .981.583.775	113.01		113.01
I	Các cơ quan, tổ chức	224 .821.168.215	-	224 .821.168.215	254 .066.415.022	-	254 .066.415.022	-	-	-	4 .981.583.775	113.01		113.01
1	Văn phòng HĐND & UBND	5 .153.432.000		5 .153.432.000	5 .544.393.242		5 .544.393.242	-			66 .458.819	107.59		107.59
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	4 .248.297.000		4 .248.297.000	5 .646.110.600		5 .646.110.600	-				132.90		132.90
3	Trung tâm dịch vụ Nông nghiên	1 .225.971.000		1 .225.971.000	1 .302.143.000		1 .302.143.000	-				106.21		106.21
4	Phòng Tư Pháp	545 .797.000		545 .797.000	612 .686.600		612 .686.600	-				112.26		112.26
5	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	11 .316.772.000		11 .316.772.000	13 .857.709.000		13 .857.709.000	-				122.45		122.45
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1 .314.602.000		1 .314.602.000	1 .434.702.000		1 .434.702.000	-				109.14		109.14
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	111 .149.799.000		111 .149.799.000	127 .962.252.460		127 .962.252.460	-			4 .139.938.502	115.13		115.13
8	Trường MN Đông Khê	6 .345.477.000		6 .345.477.000	6 .486.344.400		6 .486.344.400	-			9 .453.100	102.22		102.22
9	Trường TH Đông Khê	8 .425.922.000		8 .425.922.000	8 .475.878.000		8 .475.878.000	-			8 .635.000	100.59		100.59
10	Trường THCS Đông Khê	5 .082.355.000		5 .082.355.000	5 .294.483.000		5 .294.483.000	-				104.17		104.17
11	Trường PTDT Nội trú	2 .632.781.215		2 .632.781.215	2 .089.437.194		2 .089.437.194	-			221 .664.488	79.36		79.36
12	Phòng Y Tế	154 .693.000		154 .693.000	244 .117.212		244 .117.212	-				157.81		157.81
13	Phòng LĐTB & XH	16 .396.115.000		16 .396.115.000	21 .646.584.568		21 .646.584.568	-			250 .820.986	132.02		132.02
14	Phòng Văn hóa thông tin	679 .320.000		679 .320.000	726 .271.000		726 .271.000	-				106.91		106.91
15	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4 .591.459.000		4 .591.459.000	4 .091.507.166		4 .091.507.166	-			7 .391.304	89.11		89.11
16	Phòng Nội vụ	1 .012.699.000		1 .012.699.000	1 .063.919.840		1 .063.919.840	-			180 .532.560	105.06		105.06
17	Thanh tra huyện	510 .002.000		510 .002.000	570 .807.000		570 .807.000	-				111.92		111.92
18	TT Văn hóa & Truyền thông	2 .911.048.000		2 .911.048.000	3 .130.959.782		3 .130.959.782	-				107.55		107.55
19	Phòng Dân tộc	819 .531.000		819 .531.000	858 .174.376		858 .174.376	-				104.72		104.72
20	Văn phòng Huyện Ủy	7 .906.380.000		7 .906.380.000	10 .213.267.157		10 .213.267.157	-				129.18		129.18

ST T	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQ G)
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
21	Trung tâm Chính trị	631 .112.000		631 .112.000	724 .969.651		724 .969.651	-			14 .268.240	114.87		114.87
22	UB Mặt trận Tổ quốc	724 .449.000		724 .449.000	958 .922.800		958 .922.800	-				132.37		132.37
23	Đoàn thanh niên	795 .029.000		795 .029.000	976 .523.000		976 .523.000	-				122.83		122.83
24	Hội liên hiệp phụ nữ	786 .040.000		786 .040.000	914 .260.800		914 .260.800					116.31		116.31
25	Hội Nông dân	686 .037.000		686 .037.000	731 .937.000		731 .937.000					106.69		106.69
26	Hội cựu chiến binh	534 .545.000		534 .545.000	665 .545.000		665 .545.000					124.51		124.51
27	Hội chữ thập đỏ	149 .209.000		149 .209.000	282 .678.400		282 .678.400					189.45		189.45
28	Hội Người mù	127 .027.000		127 .027.000	136 .533.154		136 .533.154				9 .893.846	107.48		107.48
29	Hội Khuyến học	120 .096.000		120 .096.000	164 .386.000		164 .386.000					136.88		136.88
30	Hội Luật gia	120 .096.000		120 .096.000	139 .096.000		139 .096.000					115.82		115.82
31	Trung tâm GDNN-GDTX	2 .084.510.000		2 .084.510.000	2 .023.079.070		2 .023.079.070				72 .526.930	97.05		97.05
32	Bảo hiểm xã hội	21 .705.052.000		21 .705.052.000	20 .116.590.000		20 .116.590.000	-				92.68		92.68
33	Ban chỉ huy quân sự huyện	3 .385.514.000		3 .385.514.000	3 .890.756.550		3 .890.756.550					114.92		114.92
34	Công an huyện	550 .000.000		550 .000.000	1 .089.390.000		1 .089.390.000							

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CT mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CT mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CT mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, CS và nhiệm vụ theo quy định
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5
	TỔNG SỐ	53.735.836.000	53.735.836.000	-	-	-	-	59.824.330.331	57.410.439.524	2.413.890.807		2.413.890.807		111	107			
1	TT Đông Khê	3.888.739.000	3.888.739.000	-				4.795.181.534	4.320.661.534	474.520.000		474.520.000		123	111			
2	Xã Đức Xuân	4.142.278.000	4.142.278.000	-				4.812.206.670	4.775.046.670	37.160.000		37.160.000		116	115			
3	Xã Lê Lợi	4.450.382.000	4.450.382.000	-				4.360.206.088	4.248.446.088	111.760.000		111.760.000		98	95			
4	Xã Đức Long	3.634.604.000	3.634.604.000	-				4.259.608.341	4.233.688.341	25.920.000		25.920.000		117	116			
5	Xã Vân Trình	4.940.607.000	4.940.607.000	-				4.979.293.404	4.967.013.404	12.280.000		12.280.000		101	101			
6	Xã Trọng Con	3.691.292.000	3.691.292.000	-				3.958.364.553	3.804.514.071	153.850.482		153.850.482		107	103			
7	Xã Thái Cường	3.534.160.000	3.534.160.000	-				3.863.798.987	3.805.470.987	58.328.000		58.328.000		109	108			
8	Xã Kim Đồng	3.652.829.000	3.652.829.000	-				4.272.572.720	3.999.895.220	272.677.500		272.677.500		117	110			
9	Xã Đức Thông	3.518.014.000	3.518.014.000	-				4.559.902.383	3.834.151.383	725.751.000		725.751.000		130	109			
10	Xã Minh Khai	3.635.769.000	3.635.769.000	-				4.135.216.620	4.081.944.620	53.272.000		53.272.000		114	112			
11	Xã Canh Tân	3.811.966.000	3.811.966.000	-				4.262.372.999	3.957.321.174	305.051.825		305.051.825		112	104			
12	Xã Quang Trọng	3.785.804.000	3.785.804.000	-				3.920.067.974	3.876.067.974	44.000.000		44.000.000		104	102			
13	Xã Thụy Hùng	3.273.599.000	3.273.599.000	-				3.599.712.700	3.572.672.700	27.040.000		27.040.000		110	109			
14	Xã Lê Lai	3.775.793.000	3.775.793.000	-				4.045.825.358	3.933.545.358	112.280.000		112.280.000		107	104			

NN

9

u

**Bổ sung
thực hiện
các
chương
trình
MTQG**

$$\boxed{18=12/6}$$

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn)

Đơn vị: đồng																															
STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																		So sánh (%)								
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới											
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chỉ dẫn tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chỉ dẫn tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chỉ dẫn tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chỉ dẫn tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp							
							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước											
																						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
																												Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28-4/1	29-5/2	30-6/3
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	165.189.000.000	130.379.000.000	34.810.000.000	75.737.546.813	67.126.681.200	8.610.865.613	31.595.122.095	28.515.320.000	28.515.320.000	-	3.079.802.095	3.079.802.095	-	29.632.946.318	24.227.882.800	24.227.882.800	-	5.405.063.518	5.405.063.518	-	14.383.478.400	14.383.478.400	14.383.478.400	-	126.000.000	126.000.000	-	45,8	51,5	24,7
I	CHƯƠNG TRÌNH MTOQC PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	74.085.000.000	48.035.000.000	26.050.000.000	31.595.122.095	28.515.320.000	3.079.802.095	31.595.122.095	28.515.320.000	28.515.320.000	-	3.079.802.095	3.079.802.095	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42,6	59,4	11,8
1.1	VỐN ĐẦU TƯ	48.035.000.000	48.035.000.000	-	28.515.320.000	28.515.320.000	-	28.515.320.000	28.515.320.000	28.515.320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59,4	59,4
1	Ban quản lý dự án Đầu tư và xây dựng	42.485.000.000	42.485.000.000	-	23.691.080.000	23.691.080.000	-	23.691.080.000	23.691.080.000	23.691.080.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55,8	55,8
1.1	Giáo dục và Đào tạo	3.200.000.000	3.200.000.000	-	324.194.000	324.194.000	-	324.194.000	324.194.000	324.194.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,1	10,1
	Trường PT Dân tộc bán trú THCS Đức Thông, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	3.200.000.000	3.200.000.000		324.194.000	324.194.000		324.194.000	324.194.000	324.194.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,1	10,1
1.2	Lĩnh vực y tế	3.720.000.000	3.720.000.000	-	2.530.502.000	2.530.502.000	-	2.530.502.000	2.530.502.000	2.530.502.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68,0	68,0
1	Trạm y tế xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	800.000.000	800.000.000		726.005.000	726.005.000	-	726.005.000	726.005.000	726.005.000	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-		-			90,8	90,8	
2	Trạm y tế xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	800.000.000	800.000.000		709.564.000	709.564.000	-	709.564.000	709.564.000	709.564.000	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-		-			88,7	88,7	
3	Trạm y tế xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	800.000.000	800.000.000		772.699.000	772.699.000	-	772.699.000	772.699.000	772.699.000	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-		-			96,6	96,6	
4	Trạm y tế xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.320.000.000	1.320.000.000		322.234.000	322.234.000	-	322.234.000	322.234.000	322.234.000	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-		-			24,4	24,4	
1.3	Các hoạt động kinh tế	35.565.000.000	35.565.000.000	-	20.836.384.000	20.836.384.000	-	20.836.384.000	20.836.384.000	20.836.384.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58,6	58,6
1	Nước sinh hoạt tập trung thôn Phiếnng Ün xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	500.000.000	500.000.000		474.299.000	474.299.000	-	474.299.000	474.299.000	474.299.000	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-		-			94,9	94,9	
2	Nước sinh hoạt tập trung Xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	750.000.000	750.000.000		549.070.000	549.070.000	-	549.070.000	549.070.000	549.070.000	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-		-			73,2	73,2	
3	Nước sinh hoạt tập trung Tung châu, xóm Bàn Nặng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000	400.000.000		280.551.000	280.551.000	-	280.551.000	280.551.000	280.551.000	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-		-			70,1	70,1	
4	Bể nước sinh hoạt tập trung Bàn Nhân, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000	400.000.000		219.689.000	219.689.000	-	219.689.000	219.689.000	219.689.000	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-		-			54,9	54,9	
5	Nước sinh hoạt tập trung Nà Phác, xóm Tân Hòa, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-		-			100,0	100,0	
6	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Vinh, xóm Nà Leng, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	450.000.000	450.000.000		328.755.000	328.755.000	-	328.755.000	328.755.000	328.755.000	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-		-			73,1	73,1	
7	Dự án bố trí ổn định dân cư thiên tai thôn Năm Dạng, Pò Lãng xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-		-			100,0	100,0	
8	Đường GTNT Khau Trường thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.122.000.000	1.122.000.000		347.159.000	347.159.000	-	347.159.000	347.159.000	347.159.000	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-		-			30,9	30,9	
9	Đập, nương Bó Thương, xóm Nà Báng, Thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	525.000.000	525.000.000		478.679.000	478.679.000	-	478.679.000	478.679.000	478.679.000	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-		-			91,2	91,2	
10	Mở mới, bê tông đường Pác Mười - Khuổi Deng, thôn Tân Hòa, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.200.000.000	1.200.000.000		882.919.000	882.919.000	-	882.919.000	882.919.000	882.919.000	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-		-			73,6	73,6	
11	Mở mới đường GTNT Phai Thín - Năm Cáp, xóm Pác Năm, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.367.000.000	1.367.000.000		568.768.000	568.768.000	-	568.768.000	568.768.000	568.768.000	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-		-			41,6	41,6	
12	Bê tông vào vùng sản xuất từ QL34B đến Cốc Kéo thôn Nà Ang, xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	800.000.000	800.000.000		154.715.000	154.715.000	-	154.715.000	154.715.000	154.715.000	-	-		-	-	-		-	-	-	-	-		-		-			19,3	19,3	

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thu nhập xuyết n	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
13	Bê tông đường Nà Ít - Bó Pàng và Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	800.000.000	800.000.000		329.892.000	329.892.000	-	329.892.000	329.892.000	329.892.000		-			-	-		-			-				41,2	41,2			
14	Mở mới đường sản xuất Kéo Mỹ - Kéo Ai, thôn Tém Tắng, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	849.000.000	849.000.000		138.452.000	138.452.000	-	138.452.000	138.452.000	138.452.000		-			-	-		-			-				16,3	16,3			
15	Cấp điện sinh hoạt xóm Nà Ên, xóm Bàn Nồng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.603.000.000	1.603.000.000		246.949.000	246.949.000	-	246.949.000	246.949.000	246.949.000		-			-	-		-			-				15,4	15,4			
16	Bê tông mặt đường Mu Nầu - Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.185.000.000	1.185.000.000		1.185.000.000	1.185.000.000	-	1.185.000.000	1.185.000.000	1.185.000.000		-			-	-		-			-				100,0	100,0			
17	Mở mới cấp phối đường liên thôn Cầu Lân – Nà Deng (Kéo Quý) xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.603.000.000	1.603.000.000		884.357.000	884.357.000	-	884.357.000	884.357.000	884.357.000		-			-	-		-			-	-	-		55,2	55,2			
18	Đường điện sinh hoạt xóm Nà Châm - Bó Pá, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.577.000.000	1.577.000.000		938.409.000	938.409.000	-	938.409.000	938.409.000	938.409.000		-			-	-		-			-				59,5	59,5			
19	Bê tông đường Khuất Bóc xóm Pồ Bấu, Xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	600.000.000	600.000.000		600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	600.000.000		-			-	-		-			-				100,0	100,0			
20	Đường giao thông Pác Leng-Vũ Loan, xóm Hòa Thuận, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	600.000.000	600.000.000		239.987.000	239.987.000	-	239.987.000	239.987.000	239.987.000		-			-	-		-			-	-	-		40,0	40,0			
21	Đường Nội đồng Đồng Dâm- Keng Nhán + Cầu, thôn Nà Tầu, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.215.000.000	1.215.000.000		144.176.000	144.176.000	-	144.176.000	144.176.000	144.176.000		-			-	-		-			-				11,9	11,9			
22	Đường Nội đồng Shiên ngoại- Hang Thông, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	500.000.000	500.000.000		346.047.000	346.047.000	-	346.047.000	346.047.000	346.047.000		-			-	-		-			-				69,2	69,2			
23	Bê tông đường Lũng Pác Khoang- Sloorng Luông xóm Nà Tuc, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.505.000.000	1.505.000.000		1.233.823.000	1.233.823.000	-	1.233.823.000	1.233.823.000	1.233.823.000		-			-	-		-			-	-	-		82,0	82,0			
24	Đường nội đồng Bó Nà, thôn Nà Linh, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	214.000.000	214.000.000		-	-	-	-	-	-		-			-	-		-			-	-	-	-	-	-			
25	Nâng Đường liên xã Kim Đồng- Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	4.000.000.000	4.000.000.000		700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000	700.000.000		-			-	-		-			-	-	-		17,5	17,5			
26	Đường giao thông liên xã Thái Cường - Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	3.000.000.000	3.000.000.000		820.000.000	820.000.000	-	820.000.000	820.000.000	820.000.000		-			-	-		-			-				27,3	27,3			
27	Đường GT Năm Dạng (Quang Trọng) huyện Thạch an, tỉnh Cao Bằng- Vũ Loan (Nà Rì) tỉnh Bắc Kạn	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000		-			-	-		-			-				100,0	100,0			
28	Nâng cấp, cải tạo chợ xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	800.000.000	800.000.000		744.688.000	744.688.000	-	744.688.000	744.688.000	744.688.000		-			-	-		-			-				93,1	93,1			
2	Thị trấn Đồng Khê	205.000.000	205.000.000	-	205.000.000	205.000.000	-	205.000.000	205.000.000	205.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0			
2.1	Công trình thủy lợi mương Phai Cỏ xóm Chang Khuyen, thị trấn Đồng Khê	205.000.000	205.000.000		205.000.000	205.000.000		205.000.000	205.000.000	205.000.000		-			-	-		-			-				100,0	100,0			
3	Xã Canh Tân	656.000.000	656.000.000	-	213.378.000	213.378.000	-	213.378.000	213.378.000	213.378.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,5	32,5			
3.1	Bê tông đường Nà Quan - Đồng rỏ, xóm Tân Thành, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	506.000.000	506.000.000		63.378.000	63.378.000	-	63.378.000	63.378.000	63.378.000		-			-	-		-			-				12,5	12,5			
3.2	Công trình giao thông đường Pác Siêng - Nà Mạ- Nà Chia, xã Canh Tân	150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000		-			-	-		-			-				100,0	100,0			
4	Xã Minh Khai	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0			
4.1	Mương thủy lợi Khuất Luông xóm Nà Sên xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000		-			-	-		-			-				100,0	100,0			
5	Xã Văn Trinh	707.000.000	707.000.000	-	706.998.000	706.998.000	-	706.998.000	706.998.000	706.998.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0			

		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thu nhập xuyết n		
		Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp											
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra										
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước									
5.1	Bê tông đường Roóng Nạc, xóm Nà Tân xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	207.000.000	207.000.000		206.998.000	206.998.000	-	206.998.000	206.998.000	206.998.000		-				-				-				-			100,0	100,0	
5.2	Công trình giao thông đường Phướng Chang, xã Văn Trinh	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000		-				-				-				-			100,0	100,0	
5.3	Nhà văn hóa xóm Nà Áng, xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000		-				-				-				-			100,0	100,0	
6	Xã Thái Cường	970.000.000	970.000.000	-	901.934.000	901.934.000	-	901.934.000	901.934.000	901.934.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,0	93,0	
6.1	Bê tông đường Sản xuất Cam Huộc-Khuổi Ngươn, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	750.000.000	750.000.000		750.000.000	750.000.000	-	750.000.000	750.000.000	750.000.000		-				-				-				-			100,0	100,0	
6.2	Công trình giao thông đường Khuổi Kén - Mây Láp, xã Thái Cường	220.000.000	220.000.000		151.934.000	151.934.000	-	151.934.000	151.934.000	151.934.000		-				-				-				-			69,1	69,1	
7	Xã Thụy Hùng	250.000.000	250.000.000	-	247.930.000	247.930.000	-	247.930.000	247.930.000	247.930.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,2	99,2	
7.1	Công trình giao thông đường Khua Di - Pá Mươi, xã Thụy Hùng	250.000.000	250.000.000		247.930.000	247.930.000	-	247.930.000	247.930.000	247.930.000		-				-				-				-			99,2	99,2	
8	Xã Trọng Con	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	
8.1	Xây đập + Kiến cổ hóa kênh mương Khuổi Tân-Nà Queng, xóm Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000		-				-				-				-			100,0	100,0	
9	Xã Kim Đồng	220.000.000	220.000.000	-	220.000.000	220.000.000	-	220.000.000	220.000.000	220.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	
9.1	Công trình giao thông đường Khuổi Tan - Bùn Đầu, xã Kim Đồng	220.000.000	220.000.000		220.000.000	220.000.000	-	220.000.000	220.000.000	220.000.000		-				-				-				-			100,0	100,0	
10	xã Quang Trọng	629.000.000	629.000.000	-	629.000.000	629.000.000	-	629.000.000	629.000.000	629.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	
10.1	Bê tông mương Co Cọ - Nà Nghiễm, xóm Nà Cảnh, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	429.000.000	429.000.000		429.000.000	429.000.000	-	429.000.000	429.000.000	429.000.000		-				-				-				-			100,0	100,0	
10.2	Công trình thủy lợi mương Kéo Bảy Nà Bùn, xã Quang Trọng	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	200.000.000		-				-				-				-			100,0	100,0	
11	xã Lê Lai	363.000.000	363.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41,3	41,3	
11.1	Đường nối đồng Lũng hòm, thôn Nà Slong, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	213.000.000	213.000.000		-	-	-	-	-	-		-				-				-				-			-	-	
11.2	Công trình giao thông đường Sộc Sao, xã Lê Lai	150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000		-				-				-				-			100,0	100,0	
12	xã Đức Xuân	750.000.000	750.000.000	-	750.000.000	750.000.000	-	750.000.000	750.000.000	750.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	
12.1	Công trình thủy lợi mương Vằng Sli- Tục Ngà, xã Đức Xuân	150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000		-				-				-				-			100,0	100,0	
12.2	Nhà văn hóa xóm Pác Khoang, Xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000		-				-				-				-			100,0	100,0	
12.3	Nhà văn hóa xóm Pác Lũng, Xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000		-				-				-				-			100,0	100,0	
1.2	VỐN SỰ NGHIỆP	26.050.000.000	-	26.050.000.000	3.079.802.095	-	3.079.802.095	3.079.802.095	-	-	-	3.079.802.095	3.079.802.095	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,8	11,8	
1	Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.434.000.000	-	1.434.000.000	-	-	-	-	-	-		-				-				-				-			-	-	
1	Phòng Dân tộc	800.000.000		800.000.000	-	-	-	-	-	-		-				-				-				-			-	-	
2	xã Đức Thông	50.000.000		50.000.000	-	-	-	-	-	-		-				-				-				-			-	-	
3	xã Thái Cường	50.000.000		50.000.000	-	-	-	-	-	-		-				-				-				-			-	-	
4	xã Lê Lợi	50.000.000		50.000.000	-	-	-	-	-	-		-				-				-				-			-	-	
5	xã Văn Trinh	50.000.000		50.000.000	-	-	-	-	-	-		-				-				-				-			-	-	
6	xã Minh Khai	50.000.000		50.000.000	-	-	-	-	-	-		-				-				-				-			-	-	
7	xã Trọng Con	50.000.000		50.000.000	-	-	-	-	-	-		-				-				-				-			-	-	
8	xã Kim Đồng	50.000.000		50.000.000	-	-	-	-	-	-		-				-				-				-			-	-	
9	xã Đức Xuân	50.000.000		50.000.000	-	-	-	-	-	-		-				-				-				-			-	-	
10	xã Quang Trọng	84.000.000		84.000.000	-	-	-	-	-	-		-				-				-				-			-	-	
11	xã Cảnh Tân	50.000.000		50.000.000	-	-	-	-	-	-		-				-				-				-			-	-	
12	TT Đồng Khê	50.000.000		50.000.000	-	-	-	-	-	-		-				-				-				-			-	-	

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường ng xuyê n			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Kinh phí sự nghiệp		
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra	
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
13	xã Thụy Hùng	50.000.000		50.000.000	-	-	-	-	-			-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		
2	Dự án 3: phát triển nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	15.421.000.000	-	15.421.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2.872.000.000		2.872.000.000	-	-	-	-	-			-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		
2	xã Đức Thông	1.763.727.000		1.763.727.000	-	-	-	-	-			-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		
3	xã Thái Cường	390.018.000		390.018.000	-	-	-	-	-			-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		
4	xã Lê Lợi	1.055.824.000		1.055.824.000	-	-	-	-	-			-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		
5	xã Văn Trinh	604.372.000		604.372.000	-	-	-	-	-			-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		
6	xã Minh Khai	2.464.372.000		2.464.372.000	-	-	-	-	-			-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		
7	xã Trọng Con	536.147.000		536.147.000	-	-	-	-	-			-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		
8	xã Kim Đồng	146.630.000		146.630.000	-	-	-	-	-			-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		
9	xã Đức Xuân	830.340.000		830.340.000	-	-	-	-	-			-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		
10	xã Quang Trọng	2.407.066.000		2.407.066.000	-	-	-	-	-			-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		
11	xã Canh Tân	1.790.630.000		1.790.630.000	-	-	-	-	-			-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		
12	TT Đồng Khê	67.276.000		67.276.000	-	-	-	-	-			-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		
13	xã Thụy Hùng	492.598.000		492.598.000	-	-	-	-	-			-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	-	-	-	-		
III	Dự án 4: đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh và các dân tộc	1.388.000.000	-	1.388.000.000	1.387.437.000	-	1.387.437.000	1.387.437.000	-	-	-	1.387.437.000	1.387.437.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0	100,0	100,0		
1	Mường thúy lợi Pò Xôi, xóm Nà Pò, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	109.000.000		109.000.000	109.000.000	-	109.000.000	109.000.000	-			109.000.000	109.000.000	-	-			-	-		-	-		-	-	100,0	100,0	100,0	100,0		
2	Mường thúy lợi Nà Ngườc, xóm Lũng Nooc, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	109.000.000		109.000.000	109.000.000	-	109.000.000	109.000.000	-			109.000.000	109.000.000	-	-			-	-		-	-		-	-	100,0	100,0	100,0	100,0		
3	Đường Bàn Pàng - Bàn Nhân, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	118.000.000		118.000.000	117.437.000	-	117.437.000	117.437.000	-			117.437.000	117.437.000	-	-			-	-		-	-		-	-	99,5	99,5	99,5	99,5		
4	Mường thúy lợi Bò Dương, xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	125.000.000		125.000.000	125.000.000	-	125.000.000	125.000.000	-			125.000.000	125.000.000	-	-			-	-		-	-		-	-	100,0	100,0	100,0	100,0		
5	Mường thúy lợi Pán Châm - Co Hâu, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	122.000.000		122.000.000	122.000.000	-	122.000.000	122.000.000	-			122.000.000	122.000.000	-	-			-	-		-	-		-	-	100,0	100,0	100,0	100,0		
6	Mường thúy lợi Phai Luông, xóm Bàn Chang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	108.000.000		108.000.000	108.000.000	-	108.000.000	108.000.000	-			108.000.000	108.000.000	-	-			-	-		-	-		-	-	100,0	100,0	100,0	100,0		
7	Mường thúy lợi Phai Pao - Nà Càng, xóm Nậm Nà, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	107.000.000		107.000.000	107.000.000	-	107.000.000	107.000.000	-			107.000.000	107.000.000	-	-			-	-		-	-		-	-	100,0	100,0	100,0	100,0		
8	Đường xóm Pác Lũng, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	102.000.000		102.000.000	102.000.000	-	102.000.000	102.000.000	-			102.000.000	102.000.000	-	-			-	-		-	-		-	-	100,0	100,0	100,0	100,0		
9	Đường Cổng trời - Nà Púng, xóm Tân Lập, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	111.000.000		111.000.000	111.000.000	-	111.000.000	111.000.000	-			111.000.000	111.000.000	-	-			-	-		-	-		-	-	100,0	100,0	100,0	100,0		
10	Mường thúy lợi Phai Siêng - Khau Sà, xóm Tân Tiến, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	117.000.000		117.000.000	117.000.000	-	117.000.000	117.000.000	-			117.000.000	117.000.000	-	-			-	-		-	-		-	-	100,0	100,0	100,0	100,0		
11	Đường Nà Dề - lên Khau Dề, thị trấn Đồng Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	113.000.000		113.000.000	113.000.000	-	113.000.000	113.000.000	-			113.000.000	113.000.000	-	-			-	-		-	-		-	-	100,0	100,0	100,0	100,0		
12	Nước sinh hoạt tập trung Bàn Siễn, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	109.000.000		109.000.000	109.000.000	-	109.000.000	109.000.000	-			109.000.000	109.000.000	-	-			-	-		-	-		-	-	100,0	100,0	100,0	100,0		
13	Nước sinh hoạt tập trung Nà Slông, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	38.000.000		38.000.000	38.000.000	-	38.000.000	38.000.000	-			38.000.000	38.000.000	-	-			-	-		-	-		-	-	100,0	100,0	100,0	100,0		
IV	Dự án 5: phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3.660.000.000	-	3.660.000.000	1.146.709.800	-	1.146.709.800	1.146.709.800	-	-	-	1.146.709.800	1.146.709.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31,3	31,3	31,3	31,3	
1	Phòng LD-TB&XH	200.000.000		200.000.000	108.906.000	-	108.906.000	108.906.000	-			108.906.000	108.906.000	-	-			-	-		-	-		-	-	-	54,5	54,5	54,5	54,5	
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	2.800.000.000		2.800.000.000	1.037.803.800	-	1.037.803.800	1.037.803.800	-			1.037.803.800	1.037.803.800	-	-			-	-		-	-		-	-	-	37,1	37,1	37,1	37,1	
3	Phòng giáo dục và Đào tạo	660.000.000		660.000.000	-	-	-	-	-			-	-		-	-		-	-		-	-		-	-	-	-	-	-	-	
V	Dự án 6: bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	320.000.000	-	320.000.000	119.805.400	-	119.805.400	119.805.400	-	-	-	119.805.400	119.805.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,4	37,4	37,4	37,4	

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường ng xuyê n							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Tổng số	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Tổng số	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển				Tổng số						
									Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số					Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
1	Hỗ trợ tăng âm loa, đài cho Nhà văn hóa xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân, huyện Thạch An	40.000.000		40.000.000	-	-	-	-			-			-	-			-	-			-	-			-	-	-	-	-					
2	Hỗ trợ các hoạt động cho đội văn nghệ mùa Châu xã Trọng Con	120.000.000		120.000.000	119.805.400	-	119.805.400	119.805.400	-			119.805.400	119.805.400	-	-			-	-			-	-			99,8		99,8							
3	Hỗ trợ tăng âm loa, đài cho Nhà văn hóa xóm Nà Ang, xã Văn Trinh, huyện Thạch An	40.000.000		40.000.000	-	-	-	-	-			-		-	-			-	-			-	-			-	-	-	-	-					
4	Hỗ trợ tăng âm loa, đài cho Nhà văn hóa xóm Pò Lải, xã Trọng Con, huyện Thạch An	40.000.000		40.000.000	-	-	-	-	-			-		-	-			-	-			-	-			-	-	-	-	-					
5	Hỗ trợ tăng âm loa, đài cho Nhà văn hóa xóm Chông Cà, xã Minh Khai	40.000.000		40.000.000	-	-	-	-	-			-		-	-			-	-			-	-			-	-	-	-	-					
6	Hỗ trợ tăng âm loa, đài cho Nhà văn hóa xóm Ka Liêng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An	40.000.000		40.000.000	-	-	-	-	-			-		-	-			-	-			-	-			-	-	-	-	-					
VI	Dự án 7 Chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	165.000.000		165.000.000	-	-	-	-	-			-		-	-			-	-			-	-			-	-	-	-	-					
VII	Dự án 8: thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	657.000.000	-	657.000.000	327.925.000	-	327.925.000	327.925.000	-	-	-	327.925.000	327.925.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,9	49,9					
1	Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ e trong các hoạt động kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị	526.000.000		526.000.000	232.717.000	-	232.717.000	232.717.000	-			232.717.000	232.717.000	-	-			-	-			-	-			44,2		44,2							
2	Trang bị về kiến thức bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người uy tín trong cộng đồng	131.000.000		131.000.000	95.208.000	-	95.208.000	95.208.000	-			95.208.000	95.208.000	-	-			-	-			-	-			72,7		72,7							
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	2.707.000.000		2.707.000.000	53.849.670	-	53.849.670	53.849.670	-			53.849.670	53.849.670	-	-			-	-			-	-			2,0		2,0							
IX	Dự án 10: truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình	298.000.000	-	298.000.000	44.075.225	-	44.075.225	44.075.225	-	-	-	44.075.225	44.075.225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,8	14,8					
1	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh vùng đồng bào dân tộc thiểu số	71.000.000		71.000.000	-	-	-	-	-			-		-	-			-	-			-	-			-		-	-	-					
2	Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đóng góp, truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện chương trình	145.000.000		145.000.000	33.436.820	-	33.436.820	33.436.820	-			33.436.820	33.436.820	-	-			-	-			-	-			23,1		23,1							
3	Kiểm tra, giám sát đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	82.000.000		82.000.000	10.638.405	-	10.638.405	10.638.405	-			10.638.405	10.638.405	-	-			-	-			-	-			13,0		13,0							
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG	71.255.000.000	62.851.000.000	8.404.000.000	29.632.946.318	24.227.882.800	5.405.063.518	-	-	-	-	-	-	29.632.946.318	24.227.882.800	24.227.882.800	-	5.405.063.518	5.405.063.518	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41,6	38,5					
III	VỐN ĐẦU TƯ	62.851.000.000	62.851.000.000	-	24.227.882.800	24.227.882.800	-	-	-	-	-	-	-	24.227.882.800	24.227.882.800	24.227.882.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,5	38,5					
	Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	62.851.000.000	62.851.000.000	-	24.227.882.800	24.227.882.800	-	-	-	-	-	-	-	24.227.882.800	24.227.882.800	24.227.882.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38,5	38,5					
1	Đường GTLX Siền Ngoại (Lê Lợi) - Bàn Rán (Trảng Dính)	6.697.000.000	6.697.000.000		1.708.779.000	1.708.779.000	-	-	-			-		1.708.779.000	1.708.779.000	1.708.779.000		-		-	-			-		-	-	-	25,5	25,5					
2	Đường GTLX Nà Pá (Đức Xuân) - Lũng Buốt (Lê Lai)	5.840.000.000	5.840.000.000		1.807.595.000	1.807.595.000	-	-	-			-		1.807.595.000	1.807.595.000	1.807.595.000		-		-	-			-		-	-	-	31,0	31,0					
3	Đường GTLX Nà Luông (TT Đông Khê) - Lũng Mán (Lê Lai)	3.200.000.000	3.200.000.000		1.489.742.000	1.489.742.000	-	-	-			-		1.489.742.000	1.489.742.000	1.489.742.000		-		-	-			-		-	-	-	46,6	46,6					
4	Đường GTLX Nà Sông (Lê Lai) - Nà Tục (Đức Xuân)	6.280.000.000	6.280.000.000		1.790.267.000	1.790.267.000	-	-	-			-		1.790.267.000	1.790.267.000	1.790.267.000		-		-	-			-		-	-	-	28,5	28,5					

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thu nhập xuyê n						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp				Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển						Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thu nhập xuyê n			
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra								Tổng số	Chia ra	
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
5	Đường GTLX Bàn Siễn (Thuy Hùng) - Nà Tân (Vân Trinh)	3.432.000.000	3.432.000.000		1.796.640.000	1.796.640.000	-	-	-			-				1.796.640.000	1.796.640.000	1.796.640.000		-			-				52,3	52,3						
6	GTLX Pác Han (xã Thái Cường) - Nà Ang (xã Vân Trinh)	3.425.000.000	3.425.000.000		464.411.000	464.411.000	-	-	-			-				464.411.000	464.411.000	464.411.000		-			-				13,6	13,6						
7	Đường GTLX Vân Trinh (Thạch An) - Hồng Nam (Hòa An)	5.300.000.000	5.300.000.000		1.271.223.000	1.271.223.000	-	-	-			-				1.271.223.000	1.271.223.000	1.271.223.000		-			-	-	-		24,0	24,0						
8	Đường GTLX Khuổi Mấu (Cánh Tân) - Bàn Ba (Kim Đồng)	3.220.000.000	3.220.000.000		467.451.000	467.451.000	-	-	-			-				467.451.000	467.451.000	467.451.000		-			-				14,5	14,5						
9	Đường GTLX Cầu Lân (xã Đức Thông) - Cam Kháng (xã Trọng Con)	7.217.000.000	7.217.000.000		1.571.040.000	1.571.040.000	-	-	-			-				1.571.040.000	1.571.040.000	1.571.040.000		-			-				21,8	21,8						
10	Thủy lợi nương Bàn Nghèn - Đoàn Kết, xã Đức Long	2.250.000.000	2.250.000.000		1.371.715.800	1.371.715.800	-	-	-			-				1.371.715.800	1.371.715.800	1.371.715.800		-			-				61,0	61,0						
11	Điện sinh hoạt xóm Nam Quang, xã Trọng Con	2.600.000.000	2.600.000.000		2.600.000.000	2.600.000.000	-	-	-			-				2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000		-			-				100,0	100,0						
12	Điện sinh hoạt xóm Khau Siếm, xã Minh Khai	2.400.000.000	2.400.000.000		1.178.446.000	1.178.446.000	-	-	-			-				1.178.446.000	1.178.446.000	1.178.446.000		-			-				49,1	49,1						
13	Điện sinh hoạt xóm Tân Lập, xã Quang Trọng	3.150.000.000	3.150.000.000		2.238.548.000	2.238.548.000	-	-	-			-				2.238.548.000	2.238.548.000	2.238.548.000		-			-				71,1	71,1						
14	Giao thông đường Cam Kháng - Vinh Quang, xã Trọng Con	2.500.000.000	2.500.000.000		448.367.000	448.367.000	-	-	-			-				448.367.000	448.367.000	448.367.000		-			-				17,9	17,9						
15	Thủy lợi nương Chóc Chằng, xã Lê Lợi	1.500.000.000	1.500.000.000		1.457.276.000	1.457.276.000	-	-	-			-				1.457.276.000	1.457.276.000	1.457.276.000		-			-				97,2	97,2						
16	Xây dựng các hạng mục phụ trợ trạm y tế xã Minh Khai	1.340.000.000	1.340.000.000		866.248.000	866.248.000	-	-	-			-				866.248.000	866.248.000	866.248.000		-			-				64,6	64,6						
17	Trường mầm non Cánh Tân, xã Cánh Tân	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	-	-			-				300.000.000	300.000.000	300.000.000		-			-				100,0	100,0						
18	Đường GTLX Pò Lài (xã Trọng Con) - Nà Luông (xã Thái Cường)	300.000.000	300.000.000		-	-	-	-	-			-				-	-	-		-			-				-	-						
19	GTLX Nà Dẻ (TT Đồng Khê) - Nà Niềng (Lê Lợi)	500.000.000	500.000.000		323.180.000	323.180.000	-	-	-			-				323.180.000	323.180.000	323.180.000		-			-				64,6	64,6						
20	Đường GTLX Nà Khau (Kim Đồng) - Nà Luông (Thái Cường)	600.000.000	600.000.000		470.620.000	470.620.000	-	-	-			-				470.620.000	470.620.000	470.620.000		-			-				78,4	78,4						
21	Đường GTLX Chông Cá (xã Minh Khai) - Bàng Ván (huyện Ngân Sơn)	500.000.000	500.000.000		306.334.000	306.334.000	-	-	-			-				306.334.000	306.334.000	306.334.000		-			-				61,3	61,3						
22	Nhà văn hóa xã Lê Lợi	150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000	-	-	-			-				150.000.000	150.000.000	150.000.000		-			-				100,0	100,0						
23	Nhà văn hóa xã Vân Trinh	150.000.000	150.000.000		150.000.000	150.000.000	-	-	-			-				150.000.000	150.000.000	150.000.000		-			-				100,0	100,0						
II.2	VỐN SỰ/ NGHIỆP	8.404.000.000	-	8.404.000.000	5.405.063.518	-	5.405.063.518	-	-	-	-	-	-	-	5.405.063.518	-	-	-	5.405.063.518	5.405.063.518	-	-	-	-	-	-	64,3	64,3						
I	Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng phân bổ cho các xã thực hiện	1.831.000.000	-	1.831.000.000	1.829.557.000	-	1.829.557.000	-	-	-	-	-	-	-	1.829.557.000	-	-	-	1.829.557.000	1.829.557.000	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9						
1	Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông đường Pò Hâu - Nà Chang, thị trấn Đồng Khê	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	300.000.000								300.000.000	-			300.000.000	300.000.000			-				100,0	100,0						
2	Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông đường Nà Cốc- Nà Keng, xã Lê Lai	181.000.000		181.000.000	181.000.000	-	181.000.000								181.000.000	-			181.000.000	181.000.000			-				100,0	100,0						
3	Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông đường Kéo Quý - Khuổi Chăn	350.000.000		350.000.000	350.000.000	-	350.000.000								350.000.000	-			350.000.000	350.000.000			-				100,0	100,0						
4	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi nương Nà Nưa	220.000.000		220.000.000	218.557.000	-	218.557.000								218.557.000	-			218.557.000	218.557.000			-				99,3	99,3						
5	Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông đường Lũng Mẩn- Khưa Pát	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000								200.000.000	-			200.000.000	200.000.000			-				100,0	100,0						
6	Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông đường thôn Tục Ngà, xã Đức Xuân	200.000.000		200.000.000	200.000.000	-	200.000.000								200.000.000	-			200.000.000	200.000.000			-				100,0	100,0						

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thu nhập xuyê n			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển						Kinh phí sự nghiệp		
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra							
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước		
7	Duy tu bảo dưỡng công trình giao thông đường Chông Cà - Lăng Mỏ, xã Minh Khai	380.000.000		380.000.000	380.000.000	-	380.000.000							380.000.000			380.000.000							100.0		100.0					
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	2.752.000.000	-	2.752.000.000	1.005.971.840	-	1.005.971.840	-	-	-	-	-	-	1.005.971.840	-	-	1.005.971.840	1.005.971.840	-	-	-	-	-	-	36.6		36.6				
I	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	2.752.000.000		2.752.000.000	1.005.971.840	-	1.005.971.840							1.005.971.840			1.005.971.840	1.005.971.840							36.6		36.6				
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.191.000.000	-	1.191.000.000	1.183.413.600	-	1.183.413.600	-	-	-	-	-	-	1.183.413.600	-	-	1.183.413.600	1.183.413.600	-	-	-	-	-	-	99.4		99.4				
I	Tiểu dự án 1: HPTPSX trong lĩnh vực nông nghiệp	1.191.000.000		1.191.000.000	1.183.413.600	-	1.183.413.600							1.183.413.600			1.183.413.600	1.183.413.600							99.4		99.4				
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.591.000.000	-	1.591.000.000	1.069.845.200	-	1.069.845.200	-	-	-	-	-	-	1.069.845.200	-	-	1.069.845.200	1.069.845.200	-	-	-	-	-	-	67.2		67.2				
I	Hỗ trợ người di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động và hỗ trợ việc làm bền vững (tiểu Dự án 3)	162.000.000		162.000.000	57.538.000	-	57.538.000							57.538.000			57.538.000	57.538.000							35.5		35.5				
3	Hỗ trợ người di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động và hỗ trợ việc làm bền vững (tiểu Dự án 2)	176.000.000		176.000.000	32.840.000	-	32.840.000							32.840.000			32.840.000	32.840.000							18.7		18.7				
3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (tiểu dự án 1)	1.253.000.000		1.253.000.000	979.467.200	-	979.467.200							979.467.200			979.467.200	979.467.200							78.2		78.2				
V	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về truyền thông	560.000.000	-	560.000.000	47.992.900	-	47.992.900	-	-	-	-	-	-	47.992.900	-	-	47.992.900	47.992.900	-	-	-	-	-	-	8.6		8.6				
	Tiểu DA1: Giảm nghèo về thông tin	512.000.000		512.000.000	-	-	-							-			-	-							-		-				
	Tiểu DA2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	48.000.000		48.000.000	47.992.900	-	47.992.900							47.992.900			47.992.900	47.992.900							100.0		100.0				
VI	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	479.000.000	-	479.000.000	268.282.978	-	268.282.978	-	-	-	-	-	-	268.282.978	-	-	268.282.978	268.282.978	-	-	-	-	-	-	56.0		56.0				
I	Phòng lao động Thương binh và Xã hội (Tiểu dự án 1)	430.000.000		430.000.000	219.282.978	-	219.282.978							219.282.978			219.282.978	219.282.978							51.0		51.0				
	Phòng lao động Thương binh và Xã hội (Tiểu dự án 2)	21.000.000		21.000.000	21.000.000	-	21.000.000							21.000.000			21.000.000	21.000.000							100.0		100.0				
2	TT Đồng Khê	2.000.000		2.000.000	2.000.000	-	2.000.000							2.000.000			2.000.000	2.000.000							100.0		100.0				
3	xã Lê Lai	2.000.000		2.000.000	2.000.000	-	2.000.000							2.000.000			2.000.000	2.000.000							100.0		100.0				
4	xã Đức Thông	2.000.000		2.000.000	2.000.000	-	2.000.000							2.000.000			2.000.000	2.000.000							100.0		100.0				
5	xã Lê Lợi	2.000.000		2.000.000	2.000.000	-	2.000.000							2.000.000			2.000.000	2.000.000							100.0		100.0				
6	xã Văn Trinh	2.000.000		2.000.000	2.000.000	-	2.000.000							2.000.000			2.000.000	2.000.000							100.0		100.0				
7	xã Đức Xuân	2.000.000		2.000.000	2.000.000	-	2.000.000							2.000.000			2.000.000	2.000.000							100.0		100.0				
8	xã Minh Khai	2.000.000		2.000.000	2.000.000	-	2.000.000							2.000.000			2.000.000	2.000.000							100.0		100.0				
9	xã Trọng Con	2.000.000		2.000.000	2.000.000	-	2.000.000							2.000.000			2.000.000	2.000.000							100.0		100.0				
10	xã Đức Long	2.000.000		2.000.000	2.000.000	-	2.000.000							2.000.000			2.000.000	2.000.000							100.0		100.0				
11	xã Kim Đồng	2.000.000		2.000.000	2.000.000	-	2.000.000							2.000.000			2.000.000	2.000.000							100.0		100.0				
12	xã Quang Trung	2.000.000		2.000.000	2.000.000	-	2.000.000							2.000.000			2.000.000	2.000.000							100.0		100.0				
13	xã Canh Tân	2.000.000		2.000.000	2.000.000	-	2.000.000							2.000.000			2.000.000	2.000.000							100.0		100.0				
14	xã Thụy Hùng	2.000.000		2.000.000	2.000.000	-	2.000.000							2.000.000			2.000.000	2.000.000							100.0		100.0				
15	Xã Thái Cường	2.000.000		2.000.000	2.000.000	-	2.000.000							2.000.000			2.000.000	2.000.000							100.0		100.0				
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	19.849.000.000	19.493.000.000	356.000.000	14.509.478.400	14.383.478.400	126.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.383.478.400	14.383.478.400	14.383.478.400	-	126.000.000	126.000.000	-	73.1		73.8				
III.I	VỐN ĐẦU TƯ	19.493.000.000	19.493.000.000	-	14.383.478.400	14.383.478.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.383.478.400	14.383.478.400	14.383.478.400	-	-	-	-	73.8		73.8				
I	Xã Văn Trinh	1.620.000.000	1.620.000.000	-	1.231.733.000	1.231.733.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.231.733.000	1.231.733.000	1.231.733.000	-	-	-	-	76.0		76.0				
1.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000		-	-	-	-	-					-			-	-	-						-		-				
1.2	Xây mới nhà văn hóa xóm Hồng Sơn xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	-	-					-			300.000.000	300.000.000	300.000.000						100.0		100.0				
1.3	Đường sản xuất Sộc Côm Bản Cấn xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	443.000.000	443.000.000		438.177.000	438.177.000	-	-	-					-			438.177.000	438.177.000	438.177.000						98.9		98.9				
1.4	Nâng cấp bê tông đường GTNT Đồng Slán – Lâm Kéo (Núi tiếp) Xóm Bó Đường xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	500.000.000	500.000.000		493.556.000	493.556.000	-	-	-					-			493.556.000	493.556.000	493.556.000						98.7		98.7				
2	Xã Thụy Hùng	1.620.000.000	1.620.000.000	-	1.243.000.000	1.243.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.243.000.000	1.243.000.000	1.243.000.000	-	-	-	-	-	76.7		76.7				

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chi thu/ ng xuyê n						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp										
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
2.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Vân Trính, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Xây mới nhà văn hóa xóm Bàn Siễn xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	310.000.000	310.000.000	310.000.000	310.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	310.000.000	310.000.000	310.000.000	-	-	-	-	-	100,0	100,0			
2.3	Xây mới nhà văn hóa xóm Khuổi Cáp xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	310.000.000	310.000.000	310.000.000	310.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	310.000.000	310.000.000	310.000.000	-	-	-	-	-	100,0	100,0			
2.4	Xây mới nhà văn hóa xóm Bàn Nặng xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	310.000.000	310.000.000	310.000.000	310.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	310.000.000	310.000.000	310.000.000	-	-	-	-	-	100,0	100,0			
2.5	Xây mới nhà văn hóa xóm Ka Liệt xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	313.000.000	313.000.000	313.000.000	313.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	313.000.000	313.000.000	313.000.000	-	-	-	-	-	100,0	100,0			
3	Xã Lê Lai	1.120.000.000	1.120.000.000	-	712.270.000	712.270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	712.270.000	712.270.000	712.270.000	-	-	-	-	-	63,6	63,6			
3.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Nâng cấp mặt đường tuyến Lũng Lãng-Nà Keng, Xóm Nà Keng - Độc lập, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	443.000.000	443.000.000	429.508.000	429.508.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	429.508.000	429.508.000	429.508.000	-	-	-	-	-	97,0	97,0			
3.3	Nâng cấp mặt đường liên xóm Nà Linh - Nà Keng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000	300.000.000	282.762.000	282.762.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	282.762.000	282.762.000	282.762.000	-	-	-	-	-	94,3	94,3			
4	Xã Trọng Con	1.620.000.000	1.620.000.000	-	1.238.336.000	1.238.336.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.238.336.000	1.238.336.000	1.238.336.000	-	-	-	-	-	76,4	76,4			
4.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	xây mới NVH xóm Nam Quang xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-	100,0	100,0			
4.3	xây mới NVH xóm Vĩnh Quang xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-	100,0	100,0			
4.4	Bê tông đường Mu Nâu - Nam Quang xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	643.000.000	643.000.000	638.336.000	638.336.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	638.336.000	638.336.000	638.336.000	-	-	-	-	-	99,3	99,3			
5	Xã Quang trọng	1.620.000.000	1.620.000.000	-	1.192.394.000	1.192.394.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.192.394.000	1.192.394.000	1.192.394.000	-	-	-	-	-	73,6	73,6			
5.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Quang trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Bê tông đường Nà Cảnh - Kéo la, xã Quang trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	600.000.000	600.000.000	581.705.000	581.705.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	581.705.000	581.705.000	581.705.000	-	-	-	-	-	97,0	97,0			
5.3	Bê tông mương Pác Dạng (có đập), xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	643.000.000	643.000.000	610.689.000	610.689.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	610.689.000	610.689.000	610.689.000	-	-	-	-	-	95,0	95,0			
6	Xã Kim Đồng	1.620.000.000	1.620.000.000	-	1.205.927.000	1.205.927.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.205.927.000	1.205.927.000	1.205.927.000	-	-	-	-	-	74,4	74,4			
6.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.2	Đường GTNT Khuổi Dầy xóm Nậm Nặng, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.243.000.000	1.243.000.000	1.205.927.000	1.205.927.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.205.927.000	1.205.927.000	1.205.927.000	-	-	-	-	-	97,0	97,0			
7	Xã Thái Cường	1.620.000.000	1.620.000.000	-	1.213.811.000	1.213.811.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.213.811.000	1.213.811.000	1.213.811.000	-	-	-	-	-	74,9	74,9			
7.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	377.000.000	377.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.2	Xây mới nhà văn hoá Xóm Pác Hân xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-	100,0	100,0			
7.3	Bê tông mương Bàn Tầu - Nà Quín, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	943.000.000	943.000.000	913.811.000	913.811.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	913.811.000	913.811.000	913.811.000	-	-	-	-	-	96,9	96,9			
8	Xã Đức Xuân	1.053.000.000	1.053.000.000	-	670.767.000	670.767.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	670.767.000	670.767.000	670.767.000	-	-	-	-	-	63,7	63,7			
8.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.2	Nâng cấp đường xóm Pác Khoang xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	676.000.000	676.000.000	670.767.000	670.767.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	670.767.000	670.767.000	670.767.000	-	-	-	-	-	99,2	99,2			
9	Xã Canh Tân	1.620.000.000	1.620.000.000	-	1.233.946.000	1.233.946.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.233.946.000	1.233.946.000	1.233.946.000	-	-	-	-	-	76,2	76,2			

		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chi thu nhập xuyết n
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp										
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra									
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
9.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
9.2	Xây dựng mới NVH xóm Tân Hoà xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0				
9.3	Xây dựng mới NVH xóm Tân Thành xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0				
9.4	Xây dựng mới NVH xóm Tân Hợp xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0				
9.5	Cầu bê tông Pác Mọc xóm Tân Hợp xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	343.000.000	343.000.000		333.946.000	333.946.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,4	97,4				
10	Xã Minh Khai	1.620.000.000	1.620.000.000	-	1.243.000.000	1.243.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76,7	76,7				
10.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
10.2	Xây dựng mới NVH xóm Nà Ké xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	310.000.000	310.000.000		310.000.000	310.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0				
10.3	Xây dựng mới NVH xóm Năm Tân xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	310.000.000	310.000.000		310.000.000	310.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0				
10.4	Xây dựng NVH xóm Nà Sến xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	310.000.000	310.000.000		310.000.000	310.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0				
10.5	Xây dựng mới NVH xóm Pác Nặm xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	313.000.000	313.000.000		313.000.000	313.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0				
11	Xã Đức Thông	1.620.000.000	1.620.000.000	-	1.205.154.000	1.205.154.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74,4	74,4				
11.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
11.2	Cải tạo nâng cấp đường nội thôn Nà Pá - Khuổi Mải xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1.243.000.000	1.243.000.000		1.205.154.000	1.205.154.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97,0	97,0				
12	Xã Lê Lợi	1.620.000.000	1.620.000.000	-	1.227.242.000	1.227.242.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75,8	75,8				
12.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
12.2	Đường giao thông Tổng Trì - Bó Phường + cầu Xóm Nà Niếng xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	900.000.000	900.000.000		884.791.000	884.791.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98,3	98,3				
12.3	Mương thủy lợi Kéo Sao-Nà Púng Xóm Bàn Pàng xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	343.000.000	343.000.000		342.451.000	342.451.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,8	99,8				
13	Xã Đức Long	1.120.000.000	1.120.000.000	-	765.898.400	765.898.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68,4	68,4				
13.1	Quy hoạch chung xây dựng nông thôn xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2022 - 2030	377.000.000	377.000.000		23.684.400	23.684.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,3	6,3				
13.2	Đường nội đồng Bàn Cầu - Đuốc Siếng Xóm Bàn Nghèn xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	743.000.000	743.000.000		742.214.000	742.214.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,9	99,9				
III.2	VỐN SỰ NGHIỆP	356.000.000	-	356.000.000	126.000.000	-	126.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	35,4				
1	Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị	200.000.000		200.000.000	-	-	-																-	-				
2	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP	36.000.000		36.000.000	36.000.000	-	36.000.000															36.000.000	36.000.000	100,0	100,0			
3	Nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới	30.000.000		30.000.000	-	-	-															-	-	-				
4	Quản lý chương trình	50.000.000		50.000.000	50.000.000	-	50.000.000															50.000.000	50.000.000	100,0	100,0			
5	Đuy tu bảo dưỡng, vận hành các chương trình sau đầu tư trên địa bàn các xã	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000.000	40.000.000	-	100,0	100,0	
5.1	Đuy tu công trình nức sạch Nà Ngải (đường ống dài 1,2km, sửa chữa bể	20.000.000		20.000.000	20.000.000	-	20.000.000															20.000.000	20.000.000	100,0	100,0			
5.2	Sửa chữa nhà văn hóa xóm	20.000.000		20.000.000	20.000.000	-	20.000.000															20.000.000	20.000.000	100,0	100,0			

